

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH
CỦA TRƯỜNG THCS LÊ QUÝ ĐÔN NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị sự nghiệp công lập báo cáo cơ quan quản lý cấp trên)

I. Đánh giá chung

Tình hình triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

Thực hiện quyền tự chủ, đồng thời gắn với trách nhiệm của Thủ trưởng đơn vị và cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Pháp luật. Tạo quyền chủ động cho cán bộ quản lý, giáo viên nhân viên trong đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ.

II. Đánh giá cụ thể

1. Về tình hình thực hiện nhiệm vụ; tổ chức bộ máy; số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng:

Đơn vị hiện có cơ cấu tổ chức bộ máy ổn định, gồm các bộ phận chuyên môn và bộ phận hỗ trợ theo quy định. Trong năm báo cáo, số phòng, ban/bộ phận trực thuộc không thay đổi so với đầu năm; không phát sinh tăng, giảm. Việc sắp xếp, phân công nhiệm vụ được thực hiện phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận, đảm bảo tinh gọn, hoạt động hiệu quả.

a) Về tổ chức bộ máy: Gồm 32 phòng học, khu hành chính, chia 7 tổ (6 chuyên môn & 1 tổ văn phòng); giảm 1 GV (nghỉ hưu)

b) Về số lượng cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng: 71 người; Trong đó: Biên chế 66 người, hợp đồng theo ND 111: 05 người (4 giáo viên & 1 bảo vệ)

- Tổng số cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng giao đầu năm: 66 người (trong đó: số cán bộ, viên chức 65 người; số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên 1 người)

- Tổng số cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng cuối năm: 71 người (chi tiết như trên).

Nguyên nhân tăng, giảm cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng của đơn vị; tình hình tinh giảm cán bộ, viên chức. (nghỉ hưu, thiếu giáo viên nên đơn vị hợp đồng GV theo ND 111 được sự thống nhất của UBND Xã)

Về thành lập, hoạt động của Hội đồng quản lý: không

c) Về thực hiện nhiệm vụ được giao: Trong năm báo cáo, đơn vị đã tổ chức thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ được giao; kết quả thực hiện nhiệm vụ cơ bản đạt yêu cầu theo



kế hoạch đề ra. Các nhiệm vụ chuyên môn được triển khai đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng; mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị đạt yêu cầu. Đơn vị chấp hành nghiêm các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các quy định về quản lý tài chính, chế độ chi tiêu hiện hành.

- Đánh giá chung về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao trong năm, hoàn thành tốt nhiệm vụ của đơn vị; tình hình chấp hành chính sách chế độ và các quy định về tài chính đảm bảo theo quy định của Luật NSNN

- Về thực hiện nhiệm vụ phục vụ quản lý nhà nước theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Thực hiện các nhiệm vụ chi không thường xuyên: Đơn vị thực hiện các khoản chi không thường xuyên theo đúng dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức và phục vụ kịp thời cho hoạt động của đơn vị.

Thực hiện các nhiệm vụ khác: Ngoài các nhiệm vụ nêu trên, đơn vị chủ động triển khai thực hiện các nhiệm vụ khác theo chỉ đạo của cấp trên, góp phần hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị và nhiệm vụ chuyên môn được giao.

2. Về giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị

Đơn vị được cơ quan cấp trên giao quyền tự chủ tài chính là đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

3. Về thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị

a) Về các khoản thu sự nghiệp, thu phí, thu từ nguồn NSNN đặt hàng, giao nhiệm vụ:

- Các khoản thu phí: Thu theo quy định tại Thông tư số.... và quản lý, sử dụng theo Thông tư số... của Bộ Tài chính.

- Các khoản thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, thu hoạt động dịch vụ khác do đơn vị tự quyết định: nêu cụ thể.

- Khoản thu do Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN: tên dịch vụ sự nghiệp công, số lượng, khối lượng, đơn giá...

- Thu khác (nếu có).

b) Về nguồn thu, chi thường xuyên:

- Nguồn thu (chi tiết theo từng nguồn thu nêu trên)

+ Dự toán thu: 16.692.674.956 đồng

Trong đó:

Nguồn 12: 1.018.877.000 đồng

Nguồn 13: 14.903.629.956 đồng

Nguồn 18: 770.168.000 đồng

+ Số thực hiện: 16.688 triệu đồng.

- Chi thường xuyên (chi tiết theo từng nguồn)

+ Dự toán chi 16.688.215.956 đồng

Trong đó:

Nguồn 12: 1.014.418.000 đồng

Nguồn 13: 14.903.629.956 đồng

Nguồn 18: 770.168.000 đồng

+ Số thực hiện 16.688.215.956 đồng (bao gồm cả nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác nếu có).

c) Chênh lệch thu, chi thường xuyên trích lập các quỹ (theo số thực hiện): 4.000.000 đồng.

- Tình hình sử dụng các quỹ (chi tiết theo từng quỹ): Số dư đầu năm 0 đồng; số trích trong năm: 0 triệu đồng; số chi quỹ trong năm: ... triệu đồng; số dư chuyển sang năm sau: 0 triệu đồng.

- Đơn vị nhóm 4 báo cáo tình hình sử dụng kinh phí tiết kiệm.

d) Về chi trả thu nhập tăng thêm trong năm 2025

- Tổng chi thu nhập tăng thêm của đơn vị: 55.299.856 đồng

- Thu nhập tăng thêm bình quân của người lao động trong đơn vị: 1.000.000 đồng/năm;

đ) Tình hình xây dựng, thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ: Đảm bảo đúng theo quy chế CTNB

e) Các biện pháp thực hành tiết kiệm chi và tăng thu.

g) Về thực hiện các hoạt động vay vốn, huy động vốn: không

- Về vay vốn của các tổ chức tín dụng (chi tiết theo từng khoản vay): Số vốn vay... triệu đồng; số đã trả nợ vay.... triệu đồng; mục đích vay vốn.

5. Nguồn thu, chi nhiệm vụ không thường xuyên (chi tiết theo từng nguồn).

Nguồn 12: 1.014.418.000 đồng

Nguồn 18: 770.168.000 đồng

6. Những khó khăn, tồn tại, nguyên nhân.

7. Đề xuất, kiến nghị: Cần đầu tư nhà đa năng cho học sinh & phòng dạy bồi dưỡng học sinh giỏi

(Biểu báo cáo số liệu kèm theo).

Thăng Bình, Ngày 04 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

(Ký tên)

Võ Hưng Nhân

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



Huỳnh Thanh Hòa

TRƯỜNG THCS LÊ QUÝ ĐÔN

Biểu mẫu báo cáo kèm theo Phụ lục số 6 BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH NĂM 2025

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch/ Dự toán	Thực hiện	Ghi chú
I	Số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng của đơn vị	Người	71	71	
1	Số cán bộ, viên chức	Người	67	67	
2	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	Người	4	4	(3gv, 1b v)
II	Quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp	Triệu đồng	14.419	14.419	
III	Nguồn tài chính	Triệu đồng	16.688	16.688	
A	<i>Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên</i>				
1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, gồm:				
1.1	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ				
1.2	Thu từ người thụ hưởng dịch vụ (như học phí, thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của người có thẻ BHYT theo quy định của cấp có thẩm quyền,...)				
2	Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định (áp dụng đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập)				
3	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự				



TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch/ Dự toán	Thực hiện	Ghi chú
	ng nghiệp công không sử dụng NSNN; thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết (chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)				
4	NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ trên cơ sở nhiệm vụ được Nhà nước giao, số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các khoản thu của đơn vị (đối với đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên)	Triệu đồng	14.904	14.904	
5	Nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí (phần được để lại chi thường xuyên theo quy định)				
6	NSNN hỗ trợ một phần chi thường xuyên, do nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí được để lại chi theo quy định không đủ chi thường xuyên (đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên từ nguồn thu phí, không có nguồn thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khác)				
7	Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)				
8	Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có)				
IV	Chi thường xuyên	Triệu đồng	14.904	14.904	

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch/ Dự toán	Thực hiện	Ghi chú
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	Triệu đồng	14.419	14.419	
2	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học				
3	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp	Triệu đồng	485	485	
4	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí				
5	Chi quản lý; chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên				
6	Trích khấu hao tài sản cố định				
7	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)				
8	Chi trả lãi tiền vay				
9	Chi thường xuyên khác (thuyết minh nội dung, nếu có)				
10	Chi từ nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có) tại điểm 8 mục I nêu trên				
V	Phân phối kết quả tài chính (Chênh lệch thu, chi trích lập các quỹ = III-IV)	Triệu đồng	55	55	
	<i>(không bao gồm chênh lệch thu, chi nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công nêu trên, chi theo thực tế như nguồn kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên)</i>				

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch/ Dự toán	Thực hiện	Ghi chú
1	Trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				
2	Trích Quỹ bổ sung thu nhập				
3	Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi				
4	Trích Quỹ khác (nếu có)				
	<i>(Đối với đơn vị nhóm 4, báo cáo về tình hình sử dụng số kinh phí chi thường xuyên tiết kiệm được theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP)</i>				
5	Thu nhập tăng thêm của các đơn vị	triệu đồng	55	55	
	Hệ số thu nhập tăng thêm bình quân	lần			
	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất, tên đơn vị	Triệu đồng/t háng			
	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất, tên đơn vị	Triệu đồng/t háng			
B	<i>Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ</i>	Triệu đồng	1.018	1.018	
1	Chi sửa chữa	Triệu đồng	530	530	
2	Chi mua sắm ti vi, máy tính	Triệu đồng	85	85	
3	Chi hỗ trợ học sinh khuyết tật	Triệu đồng	25,2	25,2	



TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch/ Dự toán	Thực hiện	Ghi chú
4	Chi phục vụ chuyên môn	Triệu đồng	16,8	16,8	
5	Cấp bù học phí	Triệu đồng	361	361	
1	Nguồn thu				
a	Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ (chi tiết từng loại kinh phí)				
b	Nguồn thu phí được để lại chi nhiệm vụ không thường xuyên				
c	Nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật				
d	Nguồn khác				
2	Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng	1.014	1.014	
2.1	Chi sửa chữa	Triệu đồng	526	526	
2.2	Chi mua sắm ti vi, máy tính	Triệu đồng	85	85	
2.3	Chi hỗ trợ học sinh khuyết tật	Triệu đồng	25,2	25,2	
2.4	Chi phục vụ chuyên môn	Triệu đồng	16,4	16,4	
2.5	Cấp bù học phí	Triệu đồng	361	361	
IV	Về vay vốn, huy động vốn	Triệu			

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch/ Dự toán	Thực hiện	Ghi chú
		đồng			
1	Vốn vay của các tổ chức tín dụng				
	Số vốn vay				
	Số đã trả nợ				
2	Huy động vốn của cán bộ, viên chức				
	Số vốn huy động				
	Số đã trả				

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký tên)



Võ Hưng Nhân

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



Huỳnh Thanh Hòa

Mã chương: 822

Đơn vị: Trường THCS Lê Quý Đôn

Mã DVQHNS: 1072208

Mã cấp NS: 4

Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực XIII-PGD
Số 11
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/DVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2025

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	073	00000	0	415.000.000	1.018.877.000	1.018.877.000	1.018.877.000	1.014.418.000	1.014.418.000	0	0	0	4.459.000
13	073	00000	0	14.205.272.000	14.903.629.956	14.903.629.956	14.903.629.956	14.903.629.956	14.903.629.956	0	0	0	0
18	073	00000	0	0	770.168.000	770.168.000	770.168.000	770.168.000	770.168.000	0	0	0	0
Cộng:			0	14.620.272.000	16.692.674.956	16.692.674.956	16.692.674.956	16.688.215.956	16.688.215.956	0	0	0	4.459.000

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 30 tháng 1 năm 2026

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Dung 12 Nguyen Dinh

Nơi ký: Phòng Quản lý Tài chính
Ngày ký: 30/01/2026, 14:20/16
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực XIII-PGD số 11

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 27 tháng 1 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi ký: Văn phòng UBND
Ngày ký: 27/01/2026, 14:00/08
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Trường THCS Lê Quý Đôn

Nơi ký: Phòng Tài chính
Ngày ký: 27/01/2026, 14:00/08
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Trường THCS Lê Quý Đôn

BẢNG ĐÓI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DƯ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền ăn	12	073	6401	00000	0	0	25.200.000	25.200.000	25.200.000	25.200.000
Chi khác	12	073	6449	00000	0	0	10.770.000	10.770.000	10.770.000	10.770.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12	073	6949	00000	0	0	525.841.000	525.841.000	525.841.000	525.841.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	12	073	6955	00000	0	0	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	073	6956	00000	0	0	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
Chi khác	12	073	7049	00000	0	0	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	073	7766	00000	0	0	361.007.000	361.007.000	361.007.000	361.007.000
Lương theo ngạch, bậc	13	073	6001	00000	0	0	7.819.759.075	7.819.759.075	7.819.759.075	7.819.759.075
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	073	6051	00000	0	0	122.978.400	122.978.400	122.978.400	122.978.400
Phụ cấp chức vụ	13	073	6101	00000	0	0	112.332.285	112.332.285	112.332.285	112.332.285
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	073	6105	00000	0	0	161.101.500	161.101.500	161.101.500	161.101.500
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	073	6107	00000	0	0	11.232.000	11.232.000	11.232.000	11.232.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	073	6112	00000	0	0	2.274.799.882	2.274.799.882	2.274.799.882	2.274.799.882
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	073	6113	00000	0	0	14.040.000	14.040.000	14.040.000	14.040.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	073	6115	00000	0	0	1.549.138.180	1.549.138.180	1.549.138.180	1.549.138.180
Thường thường xuyên	13	073	6201	00000	0	0	73.710.000	73.710.000	73.710.000	73.710.000

Bảo hiểm xã hội	13	073	6301	00000		0		0	1.635.814.837	1.635.814.837	1.635.814.837	1.635.814.837
Bảo hiểm y tế	13	073	6302	00000		0		0	287.962.960	287.962.960	287.962.960	287.962.960
Kinh phí công đoàn	13	073	6303	00000		0		0	76.958.335	76.958.335	76.958.335	76.958.335
Bảo hiểm thất nghiệp	13	073	6304	00000		0		0	95.099.160	95.099.160	95.099.160	95.099.160
Các khoản đóng góp khác	13	073	6349	00000		0		0	47.993.827	47.993.827	47.993.827	47.993.827
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	073	6404	00000		0		0	55.299.856	55.299.856	55.299.856	55.299.856
Chi khác	13	073	6449	00000		0		0	80.906.000	80.906.000	80.906.000	80.906.000
Tiền điện	13	073	6501	00000		0		0	53.175.359	53.175.359	53.175.359	53.175.359
Tiền nước	13	073	6502	00000		0		0	679.800	679.800	679.800	679.800
Tiền vệ sinh, môi trường	13	073	6504	00000		0		0	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000
Văn phòng phẩm	13	073	6551	00000		0		0	15.480.000	15.480.000	15.480.000	15.480.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	073	6552	00000		0		0	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
Khoản văn phòng phẩm	13	073	6553	00000		0		0	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
Vật tư văn phòng khác	13	073	6599	00000		0		0	2.891.000	2.891.000	2.891.000	2.891.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuế bao đường điện thoại; fax	13	073	6601	00000		0		0	528.000	528.000	528.000	528.000
Thuế bao kênh vệ tinh; thuế bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuế đường truyền mạng	13	073	6605	00000		0		0	7.152.000	7.152.000	7.152.000	7.152.000
ln, mua tài liệu	13	073	6651	00000		0		0	30.000	30.000	30.000	30.000
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	13	073	6652	00000		0		0	3.408.700	3.408.700	3.408.700	3.408.700
Chi bù tiền ăn	13	073	6658	00000		0		0	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
Chi phí khác	13	073	6699	00000		0		0	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	073	6701	00000		0		0	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
Phụ cấp công tác phí	13	073	6702	00000		0		0	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	073	6703	00000		0		0	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
Khoản công tác phí	13	073	6704	00000		0		0	36.000.000	36.000.000	36.000.000	36.000.000
Thuế phương tiện vận chuyển	13	073	6751	00000		0		0	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
Thuế lao động trong nước	13	073	6757	00000		0		0	56.288.000	56.288.000	56.288.000	56.288.000
Chi phí thuế mưon khác	13	073	6799	00000		0		0	13.975.000	13.975.000	13.975.000	13.975.000

Các thiết bị công nghệ thông tin	13	073	6912	00000		0		0	16.604.000	16.604.000	16.604.000	16.604.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	073	6956	00000		0		0	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	073	7001	00000		0		0	13.586.000	13.586.000	13.586.000	13.586.000
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	13	073	7004	00000		0		0	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000
Chi khác	13	073	7049	00000		0		0	141.595.800	141.595.800	141.595.800	141.595.800
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	073	7053	00000		0		0	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
Chi các khoản khác	13	073	7799	00000		0		0	52.850.000	52.850.000	52.850.000	52.850.000
Thường xuyên	18	073	6201	00000		0		0	770.168.000	770.168.000	770.168.000	770.168.000
				Cộng:		0		0	16.688.215.956	16.688.215.956	16.688.215.956	16.688.215.956
Phần KBNN ghi:												

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 12 tháng 1 năm 2026

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Dung12 Nguyen Dinh

Người ký: Lê Tân Dung
Ngày ký: 12/01/2026, 16:07:18
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Nhà Vn, XIII-PCDD số 11

Le Tan Dung.

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 12 tháng 1 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Võ Hưng Nhân
Ngày ký: 12/01/2026, 09:08:05
Đơn vị: Trường THCS Lê Quý Đôn

Vô Hưng Nhân

Huỳnh Thanh Hòa